

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 7 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17/9/2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Thái.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Xuân Mẫn.
2. Bà Lương Thanh Kỳ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 29/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 33/2025/TB-TA ngày 09 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị B, sinh năm 1984.

Số căn cước 038184035747 cấp ngày 29/7/2024.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1979.

Số căn cước công dân 075079014862 cấp ngày 12/8/2021.

Cùng địa chỉ thường trú tại: Khu dân cư G, ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai).

(Chị B vắng mặt; anh B1 có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lương Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B1 tự nguyện kết hôn và được UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 101 ngày 22/10/2007. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên

mâu thuẫn, cãi nhau, xô xát bất đồng quan điểm dẫn đến việc anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2020 đến nay. Mỗi người tự có cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau. Chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh B1, không thể hàn gắn đoàn tụ chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B1.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Hoàng B2, sinh ngày 29/5/2015 và Nguyễn Thanh B3, sinh ngày 13/9/2008. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu B3 và đồng ý giao cháu B2 cho anh B1 được trực tiếp nuôi dưỡng, chị tạm thời không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì chị bận công việc nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề khác.

*- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh B1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh B1 xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn đã lâu nhưng anh không đồng ý ly hôn vì trong quá trình chung sống, anh đi làm và đưa hết tiền cho vợ, do đó anh yêu cầu chị B thanh toán lại cho anh số tiền 300.000.000 đồng thì anh đồng ý ly hôn. Nếu chị B không đưa số tiền trên thì anh sẽ làm đơn khởi kiện yêu cầu chị B phải trả lại đất mà gia đình anh đã cho chị B.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Hoàng B2, sinh ngày 29/5/2015 và Nguyễn Thanh B3, sinh ngày 13/9/2008. Khi ly hôn, anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu B2 và giao cháu B3 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cháu B3 và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc sống vợ chồng giữa anh B1 và chị B đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Hiện nay anh chị đã sống ly thân, không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy áp dụng

Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 xem xét, giải quyết cho chị B được ly hôn với anh B1.

Về con chung: Áp dụng Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, giao cháu B3 cho chị B và cháu B2 cho anh B1 trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị B, anh B1 vì các bên không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Chị B phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Thanh B1 có địa chỉ thường trú tại ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay xã T, tỉnh Đồng Nai) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai theo quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 1 Luật sửa đổi một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Chị Lương Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về luật áp dụng: Chị Lương Thị B và anh Nguyễn Thanh B1 đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 101 ngày 22/10/2007 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị B và anh Nguyễn Thanh B1 đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 101 ngày 22/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Chị B yêu cầu ly hôn vì lý do vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm và không chung sống với nhau từ năm 2020. Anh B1 cũng thừa nhận vợ chồng đã có mâu thuẫn, tuy nhiên anh không đồng ý ly hôn vì lý do tiền lương anh đi làm bao năm đều đưa hết cho vợ, nên anh yêu cầu chị B thanh toán cho anh 300.000.000 đồng thì anh đồng ý ly hôn.

Quá trình xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng chị B, anh B1 mâu thuẫn đã lâu và không còn chung sống với nhau; mỗi người đều có nhà riêng và cuộc sống riêng biệt. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng chị B, anh B1 thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Căn cứ Điều 19 Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014, xét thấy chị B và anh B1 không còn sống chung với nhau, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở chấp nhận cho chị Lương Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B1, phù hợp quy định tại Điều 51, 53, 54, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị B và anh B1 có 02 con chung tên là Nguyễn Hoàng B2, sinh ngày 29/5/2015 và Nguyễn Thanh B3, sinh ngày 13/9/2008. Chị B và anh B1 thống nhất giao cháu B3 cho chị B và cháu B2 cho anh B1 nuôi dưỡng sau ly hôn. Nguyên vọng của cháu B3 là được ở với mẹ và nguyên vọng của cháu B2 là được ở với cha như hiện nay. Do đó, giao cháu Nguyễn Thanh B3, sinh ngày 13/9/2008 cho chị B và giao cháu Nguyễn Hoàng B2, sinh ngày 29/5/2015 cho anh B1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Mục 1 Chương V Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tạm thời chị B, anh B1 không phải cấp dưỡng nuôi con do các bên chưa yêu cầu.

Chị B, anh B1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, các bên được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị B và anh B1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến của anh B1 về việc chị B phải thanh toán 300.000.000đồng; nếu chị B không đưa số tiền trên cho anh thì anh sẽ làm đơn khởi kiện yêu cầu chị B phải trả lại đất mà gia đình anh đã cho chị B. Tòa án đã thông báo cho anh B1 về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn nhưng anh B1 không có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị B và anh B1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lương Thị B phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B1.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Nguyễn Thanh B3, sinh ngày 13/9/2008 cho chị B và Nguyễn Hoàng B2, sinh ngày 29/5/2015 cho anh B1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị B, anh B1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị B, anh B1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, các bên được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lương Thị B phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp theo biên lai số 0014983 ngày 19/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Đồng Nai) được chuyển thành tiền án phí. Chị Lương Thị B đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị B và anh Nguyễn Thanh B1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận :*

- VKSND KV7-Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự KV7-Đồng Nai;
- UBND xã Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (GCNKH số 101 ngày 22/10/2007);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thanh Thái**